



kùn kǔ

困苦

noun/adjective · hardship, difficulty, destitution

Example Sentences

tā men shēng huó hěn kùn kǔ
他们生活很困苦。

They live in great hardship.

tā cóng xiǎo jīng lì le xǔ duō kùn kǔ
她从小经历了许多困苦。

She experienced many hardships since childhood.

kùn kǔ de huán jìng mó liàn le tā de yì zhì
困苦的环境磨练了他的意志。

The harsh environment tempered his will.

Trace each character, then write the word on your own.

困	困	困	困	困	困	困	困	困	困
苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦